Chi tiết mã HS 8708.92.90

Mã HS	8708.92.90
Mô tả hàng hóa	Bộ phận và phụ kiện của xe có động cơ thuộc các nhóm từ 87.01 đến 87.05 / - Các bộ phận và phụ kiện khác: / - - Ống xả và bộ giảm thanh; bộ phận của chúng: / - - - Loại khác
Đơn vị	chiếc
Thời điểm tạo	10/11/2026 14:59:45
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/87089290/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	22.5	22,5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K17543
Thuế NK ưu đãi (MFN)	15	15%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N17543
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q17543
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ACFTA	0 (-ID, PH)	0% (trừ ID, PH)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	1,8	1,8%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	1,8	1,8%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	7,5	7,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	7,5	7,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	7,5	7,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	7,5	7,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	7,5	7,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	8,2	8,2%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
VIFTA	8.6	8,6%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	*/*/5	* / * / 5 (nhiều mức)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Cần diễn giải
CPTPP	0/2,7/0; M: 0/4/0	0/2,7/0; M: 0/4/0	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Cần diễn giải
VKFTA	15/15/5	15 / 15 / 5 (nhiều mức)	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Cần diễn giải
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu
AHKFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
AIFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E16857
ATIGA	2022	2022	0	AT!E16786
ATIGA	2023	2023	0	AT!F16786
ATIGA	2024	2024	0	AT!G16786
ATIGA	2025	2025	0	AT!H16786
ATIGA	2026	2026	0	AT!I16786
ATIGA	2027	2027	0	AT!J16786
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	AJ!E16842
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F16842
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G16842

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H16842
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I16842
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J16842
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E16843
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F16843
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G16843
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H16843
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I16843
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J16843
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)			AK!16844
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H16803
AIFTA	30/12/2022	2022	*	AI!F16800
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	*	AI!G16800
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	*	AI!H16800
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	*	AI!I16800
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	*	AI!J16800
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	*	AI!K16800
VKFTA	2022	2022		VK!16842
VKFTA	2023	2023		VK!16842
VKFTA	2024	2024		VK!16842
VKFTA	2025	2025		VK!16842
VKFTA	2026	2026		VK!16842
VKFTA	2027	2027		VK!16842
VCFTA	2022	2022	3	VC!D16908
VCFTA	2023	2023	3	VC!E16908
VCFTA	2024	2024	0	VC!F16908

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2025	2025	0	VC!G16908
VCFTA	2026	2026	0	VC!H16908
VCFTA	2027	2027	0	VC!I16908
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D16884
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E16884
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F16884
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G16884
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H16884
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I16884
AHKFTA	2022	2022	*	AKH!D16879
AHKFTA	2023	2023	*	AKH!E16879
AHKFTA	2024	2024	*	AKH!F16879
AHKFTA	2025	2025	*	AKH!G16879
AHKFTA	2026	2026	*	AKH!H16879
AHKFTA	2027	2027	*	AKH!I16879
EVFTA	2022	2022	9,3	EV-NK!D16899
EVFTA	2023	2023	7,5	EV-NK!E16899
EVFTA	2024	2024	5,6	EV-NK!F16899
EVFTA	2025	2025	3,7	EV-NK!G16899
EVFTA	2026	2026	1,8	EV-NK!H16899
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I16899
UKVFTA	2022	2022	9,3	UKV!D16898
UKVFTA	2023	2023	7,5	UKV!E16898
UKVFTA	2024	2024	5,6	UKV!F16898
UKVFTA	2025	2025	3,7	UKV!G16898
UKVFTA	2026	2026	1,8	UKV!H16898

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I16898
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)		CPTPP!16966
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)		CPTPP!16966
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)		CPTPP!16966
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)		CPTPP!16966
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)		CPTPP!16966
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)		CPTPP!16966
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)		CPTPP!16966
RCEP A	2022	2022	13,5	RCEPT-A!D16869
RCEP A	2023	2023	12	RCEPT-A!E16869
RCEP A	2024	2024	10,5	RCEPT-A!F16869
RCEP A	2025	2025	9	RCEPT-A!G16869
RCEP A	2026	2026	7,5	RCEPT-A!H16869
RCEP A	2027	2027	6	RCEPT-A!I16869
RCEP B	2022	2022	13,5	B!D16869
RCEP B	2023	2023	12	B!E16869
RCEP B	2024	2024	10,5	B!F16869
RCEP B	2025	2025	9	B!G16869
RCEP B	2026	2026	7,5	B!H16869
RCEP B	2027	2027	6	B!I16869
RCEP C	2022	2022	13,5	C!D16867
RCEP C	2023	2023	12	C!E16867
RCEP C	2024	2024	10,5	C!F16867
RCEP C	2025	2025	9	C!G16867
RCEP C	2026	2026	7,5	C!H16867
RCEP C	2027	2027	6	C!I16867

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2022	2022	13,6	D!D16866
RCEP D	2023	2023	12,3	D!E16866
RCEP D	2024	2024	10,9	D!F16866
RCEP D	2025	2025	9,5	D!G16866
RCEP D	2026	2026	8,2	D!H16866
RCEP D	2027	2027	6,8	D!I16866
RCEP E	2022	2022	13,5	E!D16870
RCEP E	2023	2023	12	E!E16870
RCEP E	2024	2024	10,5	E!F16870
RCEP E	2025	2025	9	E!G16870
RCEP E	2026	2026	7,5	E!H16870
RCEP E	2027	2027	6	E!I16870
RCEP F	2022	2022	13,5	F!D16869
RCEP F	2023	2023	12	F!E16869
RCEP F	2024	2024	10,5	F!F16869
RCEP F	2025	2025	9	F!G16869
RCEP F	2026	2026	7,5	F!H16869
RCEP F	2027	2027	6	F!I16869
VIFTA	2024	2024	12.9	VI!F15820
VIFTA	2025	2025	10.7	VI!G15820
VIFTA	2026	2026	8.6	VI!H15820
VIFTA	2027	2027	6.4	VI!I15820

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 8708.92 có 7 dòng thuế; dòng 8708.92.90 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Loại khác.	8708.92.10 Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01; 8708.92.20 Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03; 8708.92.51 Ống xả và bộ giảm thanh; 8708.92.52 Bộ phận (SEN); 8708.92.61 Ống xả và bộ giảm thanh; 8708.92.62 Bộ phận (SEN)	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-005	BLUE	Có mã Chương 98 tương ứng	Mã 8708.92.90 có mã Chương 98 tương ứng 9849.35.49 (thuế MFN riêng: 0%). Chỉ áp dụng khi đáp ứng điều kiện của Chương 98.	- - - - Loại khác	26/2023/NĐ-CP	Đọc điều kiện tại Chương 98 (Nghị định 26/2023/NĐ-CP và sửa đổi).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 8708.92.90. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 15% của mã 8708.92.90 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N17543), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.